

Số: 285/TMDK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1/2026 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức:**

- Mã chứng khoán: PTV
- Địa chỉ: Tầng 11, Tòa nhà Petroland, Số 12 Tân Trào, Phường Tân Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028.54112323 Fax: 028.54112332
- Email: [contacts@petechim.com.vn](mailto:contacts@petechim.com.vn) Website: <https://petechim.com.vn/>

**2. Nội dung thông tin công bố**

- BCTC Quý 1/2026 gồm:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc;

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2025):

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2026 tại đường dẫn: <https://petechim.com.vn/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 1/2026 (riêng)



**ĐỖ THỊ BÍCH HÀ**

**CÔNG TY CỔ  
PHẦN  
THƯƠNG  
MẠI DẦU KHÍ**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN  
THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ  
DN: C=VN, L=Tầng 11, tòa nhà Petroland, số 12  
, Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố  
Hồ Chí Minh, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:0305447723, O=CÔNG TY CỔ PHẦN  
THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ, E=yenph@  
petechim.com.vn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN  
THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ  
Reason: I am the author of this document  
Location: 12345678  
Date: 2026.04.17 16:06:32+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 12.0.2



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                     | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM            | SỐ ĐẦU NĂM             |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                            | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)</b>    | <b>100</b> |             | <b>711.646.427.242</b> | <b>679.150.184.600</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                 | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>31.033.970.824</b>  | <b>40.887.143.035</b>  |
| 1. Tiền                                                      | 111        |             | 2.878.954.650          | 5.721.181.349          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                | 112        |             | 28.155.016.174         | 35.165.961.686         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                         | <b>120</b> |             | <b>38.537.510.022</b>  | <b>38.362.426.404</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                    | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)              | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                           | 123        |             | 38.537.510.022         | 38.362.426.404         |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)     | 124        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                      | 125        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)      | 126        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                      | <b>130</b> |             | <b>112.677.763.261</b> | <b>78.135.574.039</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                          | 131        | V.3         | 96.777.892.483         | 65.003.280.483         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                          | 132        |             | 22.171.268.906         | 19.328.073.818         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                  | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                   | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                    | 135        | V.4         | 3.036.228.000          | 3.111.845.866          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                    | 136        |             | (9.307.626.128)        | (9.307.626.128)        |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                   | 137        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                      | <b>140</b> |             | <b>492.263.024.740</b> | <b>484.230.879.506</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                              | 141        | V.7         | 492.263.024.740        | 484.230.879.506        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                        | 142        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                          | <b>150</b> |             |                        |                        |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn                | 151        |             |                        |                        |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn  | 152        |             |                        |                        |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)           | 153        |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                             | <b>160</b> |             | <b>37.134.158.395</b>  | <b>37.534.161.616</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                              | 161        |             |                        |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                   | 162        | V.15        | 37.134.158.395         | 37.534.161.616         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                  | 163        |             |                        |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                | 164        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                     | 165        |             |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)</b> | <b>200</b> |             | <b>78.219.794.026</b>  | <b>78.468.499.102</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                         | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                           | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                           | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                        | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                   | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                     | 215        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                     | 216        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                   | <b>220</b> |             | <b>31.703.684.208</b>  | <b>31.946.934.984</b>  |
| 1. TSCĐ hữu hình                                             | 221        | V.9         | 31.703.684.208         | 31.946.934.984         |
| - Nguyên giá                                                 | 222        |             | 49.044.844.457         | 49.044.844.457         |



| 1                                                                    | 2          | 3    | 4                      | 5                      |
|----------------------------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 223        |      | (17.341.160.249)       | (17.097.909.473)       |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                                               | 224        |      |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                         | 225        |      |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 226        |      |                        |                        |
| 3. TSCĐ vô hình                                                      | 227        |      |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                         | 228        | V.10 | 154.472.660            | 154.472.660            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 229        |      | (154.472.660)          | (154.472.660)          |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |      |                        |                        |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn                         | 231        |      |                        |                        |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |      |                        |                        |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |      |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |      |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 235        |      |                        |                        |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |      |                        |                        |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |      |                        |                        |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)                    | 238        |      |                        |                        |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b> |      |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                         | 241        |      |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 242        |      |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b> |      |                        |                        |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      | 251        |      |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        |      |                        |                        |
| <b>VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                        | <b>260</b> |      | <b>45.960.000.000</b>  | <b>45.960.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                            | 261        | V.2  | 21.960.000.000         | 21.960.000.000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                           | 262        |      | 24.000.000.000         | 24.000.000.000         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 263        |      |                        |                        |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)              | 264        |      |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                   | 265        |      |                        |                        |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)              | 266        |      |                        |                        |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                                     | <b>270</b> |      | <b>556.109.818</b>     | <b>561.564.118</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                       | 271        | V.14 | 556.109.818            | 561.564.118            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                    | 272        |      |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                       | 273        |      |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                              | 274        |      |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>                               | <b>280</b> |      | <b>789.866.221.268</b> | <b>757.618.683.702</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                                 | <b>300</b> |      | <b>591.195.519.605</b> | <b>559.487.657.950</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                                | <b>310</b> |      | <b>590.010.849.705</b> | <b>542.007.657.950</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                       | 311        | V.17 | 54.335.948.489         | 14.858.495.062         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                 | 312        |      | 177.493.002.384        | 168.944.763.350        |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                        | 313        |      |                        |                        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                               | 314        | V.19 | 7.798.380              | 9.799.425              |
| 5. Phải trả người lao động                                           | 315        |      | 2.519.165              | 418.840.960            |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                                         | 316        | V.21 | 200.000.000            | 100.000.000            |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                                          | 317        |      |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn                  | 318        |      |                        |                        |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                                    | 319        | V.22 | 343.478.387            |                        |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                                           | 320        |      | 7.559.931.563          | 7.607.587.816          |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                                | 321        | V.16 | 350.000.000.000        | 350.000.000.000        |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                       | 322        |      |                        |                        |
| 13. Quỹ khen thưởng phúc lợi                                         | 323        |      | 68.171.337             | 68.171.337             |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                                  | 324        |      |                        |                        |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                       | 325        |      |                        |                        |



| 1                                                                           | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                                       | <b>330</b> |             | <b>1.184.669.900</b>   | <b>17.480.000.000</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                                               | 331        |             | 809.669.900            | 16.980.000.000         |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                                         | 332        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn                              | 333        |             |                        |                        |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                                                 | 334        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                                        | 335        |             |                        |                        |
| 6. Phải trả dài hạn nội bộ                                                  | 336        |             |                        |                        |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                                            | 337        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả dài hạn khác                                                    | 338        |             | 375.000.000            | 500.000.000            |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                                         | 339        |             |                        |                        |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                                                   | 340        |             |                        |                        |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                                         | 341        |             |                        |                        |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                         | 342        |             |                        |                        |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                                               | 343        |             |                        |                        |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                                    | 344        |             |                        |                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU<br/>(400=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420)</b> | <b>400</b> | <b>V.27</b> | <b>198.670.701.663</b> | <b>198.131.025.752</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                                   | 411        |             | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                                    | 411A       |             | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                                           | 411B       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn                                                             | 412        |             |                        |                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                                         | 413        |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                                  | 414        |             |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)                                      | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                          | 416        |             |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                               | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                                    | 418        |             | 26.907.657.961         | 26.907.657.961         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                            | 419        |             | 8.097.684.666          | 8.097.684.666          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                       | 420        |             | (36.334.640.964)       | (36.874.316.875)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước                              | 420A       |             | (36.874.316.875)       | (33.727.421.372)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                                                | 420B       |             | 539.675.911            | (3.146.895.503)        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                                    | <b>440</b> |             | <b>789.866.221.268</b> | <b>757.618.683.702</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Đàm Thị Hồng Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Nguyễn Ngọc Anh



Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2026  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*[Signature]*

Đỗ Thị Bích Hà



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ  
Tầng 11, tòa nhà Petroland, số 12, Tân Trào, Phường Tân Mỹ,  
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số thuế: 0305447723  
Mẫu số: B02b - DN  
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng tóm lược)

TỪ NGÀY: 01-01-2026 ĐẾN NGÀY: 31-03-2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                              | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ 1          |                 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                 |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                       |       |             | NĂM NAY        | NĂM TRƯỚC       | NĂM NAY                            | NĂM TRƯỚC       |
| 1                                                                     | 2     | 3           | 4              | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01    | VI.1        | 51,283,492,272 | 8,453,126,336   | 51,283,492,272                     | 8,453,126,336   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02    |             | 0              | 0               | 0                                  | 0               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)        | 10    |             | 51,283,492,272 | 8,453,126,336   | 51,283,492,272                     | 8,453,126,336   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                   | 11    | VI.3        | 46,435,880,552 | 7,721,325,829   | 46,435,880,552                     | 7,721,325,829   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)                   | 20    |             | 4,847,611,720  | 731,800,507     | 4,847,611,720                      | 731,800,507     |
| 6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư           | 21    |             | 0              | 0               | 0                                  | 0               |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 22    | VI.5        | 52,167,235     | 260,686,514     | 52,167,235                         | 260,686,514     |
| 8. Chi phí tài chính                                                  | 23    | VI.6        | 150,243,290    | 207,476,939     | 150,243,290                        | 207,476,939     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                           | 24    |             | 243,290        | 0               | 243,290                            | 0               |
| 9. Chi phí bán hàng                                                   | 25    | VI.9b       | 2,026,612,914  | 1,400,578,180   | 2,026,612,914                      | 1,400,578,180   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 26    | VI.9a       | 2,308,246,840  | 1,701,250,154   | 2,308,246,840                      | 1,701,250,154   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22- (23+25+26)) | 30    |             | 414,675,911    | (2,316,818,252) | 414,675,911                        | (2,316,818,252) |
| 12. Thu nhập khác                                                     | 31    | VI.7        | 125,000,000    | 212,970,962     | 125,000,000                        | 212,970,962     |
| 13. Chi phí khác                                                      | 32    | VI.8        | 0              | 0               |                                    | 0               |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                         | 40    |             | 125,000,000    | 212,970,962     | 125,000,000                        | 212,970,962     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                      | 50    |             | 539,675,911    | (2,103,847,290) | 539,675,911                        | (2,103,847,290) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51    |             | 0              | 0               | 0                                  | 0               |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                        | 52    |             | 0              | 0               | 0                                  | 0               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51- 52)           | 60    |             | 539,675,911    | (2,103,847,290) | 539,675,911                        | (2,103,847,290) |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                      | 70    |             | 0              | 0               | 0                                  | 0               |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                    | 71    |             | 0              | 0               | 0                                  | 0               |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Anh



Đỗ Thị Bích Hà



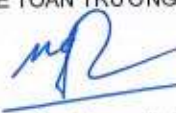
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
TỪ NGÀY: 01-01-2026 ĐẾN NGÀY: 31-03-2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | NĂM NAY          | NĂM TRƯỚC        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| 1                                                                                                | 2     | 3           | 4                | 5                |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                                       |       |             |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 539,675,911      | (2,103,847,290)  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                  |                  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    |             | 243,250,776      | 243,250,776      |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | 0                | 0                |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | 0                | 0                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05    |             | (596,575,021)    | (257,052,174)    |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             | 0                | 7,476,917        |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07    |             | 0                | 0                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 186,351,666      | (2,110,171,771)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (34,146,261,501) | 57,025,286,718   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (8,032,145,234)  | (806,320,374)    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 31,995,084,217   | (20,269,528,038) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | 5,454,300        | 5,938,392        |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    |             | 0                | 0                |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14    |             | 0                | (95,792,433)     |
| - Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | 0                | 0                |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |             | 0                | 0                |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             | (125,000,000)    | 0                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | (10,116,516,552) | 33,749,412,494   |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                                          |       |             |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | 0                | 0                |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | 200,967,136      | 0                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | 0                | (5,000,000,000)  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | 0                | 10,000,000,000   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    |             | 0                | 0                |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    |             | 0                | 0                |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 62,377,205       | 257,052,174      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | 263,344,341      | 5,257,052,174    |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                      |       |             |                  |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31    |             | 0                | 0                |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32    |             | 0                | 0                |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    |             | 0                | 0                |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34    |             | 0                | (18,222,137,862) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                | 35    |             | 0                | 0                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    |             | 0                | (11,920,000)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    |             | 0                | (18,234,057,862) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                                                     | 50    |             | (9,853,172,211)  | 20,772,406,806   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60    |             | 40,887,143,035   | 18,759,148,487   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61    |             | 0                | 0                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)                                                   | 70    |             | 31,033,970,824   | 39,531,555,293   |

NGƯỜI LẬP BIỂU  
  
Phạm Thị Hồng Yến

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2026  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
  
Nguyễn Ngọc Anh  
CÔNG GIÁM ĐỌC  
DẦU KHÍ  
ĐỒ THỊ BÍCH HÀ  
  
Đỗ Thị Bích Hà



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-01-2025 ĐẾN NGÀY: 31-03-2025

KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-01-2026 ĐẾN NGÀY: 31-03-2026

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn.  
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh.  
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh.  
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: thực hiện dịch vụ hàng hải, đại lý vận tải biển và dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư thiết bị cho các công trình dầu khí, kho xăng dầu, cung cấp hóa chất phục vụ cho thăm dò và khai thác dầu khí, cung cấp thiết bị ngành hàng không.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.  
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp  
Công ty chỉ có một công ty con là Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí với tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết đều là 51,85%. Công ty con này có trụ sở tại tầng 14 khu văn phòng, tòa nhà C1 Thành Công, phố Thành Công, phường Giảng Võ, TP. Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, năng lượng sạch.  
- Danh sách các công ty con;  
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;  
- Danh sách các đơn vị trực thuộc.
- Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.  
Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 26 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 26 nhân viên).
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin tiền Báo cáo tài chính  
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.
- Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng  
Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán  
Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam  
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.  
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.





Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty gồm có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tiền cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con không đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

d) Đầu tư vào đơn vị khác;

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp phải thuyết minh các chính sách kế toán liên quan đến các khoản nợ phải thu và cơ sở ước tính quan trọng được sử dụng trong chính sách về dự phòng phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:



Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho của Công ty là chi phí liên quan đến các hợp đồng cung cấp thiết bị, vật tư cho các công trình dầu khí, thiết bị cho ngành hàng không chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là doanh thu ước tính của từng hợp đồng trừ chi phí ước tính để hoàn thành dịch vụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.
- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Loại tài sản cố định Số năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 46
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 6
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 3 - 5
- Tài sản cố định hữu hình khác 4

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước chờ phân bổ.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa, bảo trì. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa, bảo trì

Chi phí sửa chữa, bảo trì phản ánh các khoản chi phí phục vụ cho việc sửa chữa, bảo trì tăng 11 tòa nhà đang sử dụng, khoản chi phí này được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian sử dụng (552 tháng).

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Các khoản phải trả người bán được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuế tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:



- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau

• Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua

• Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

• Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa dịch vụ khác).

• Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

• Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau

• Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp

• Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

• Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo

• Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

*Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm căn cứ vào kết quả nhận công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính*

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

- Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.

- Doanh thu bán BĐSĐT.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Thu nhập khác.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Khoản giảm trừ doanh thu của Công ty á hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

• Nếu hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.

• Nếu hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

• Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

• Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế.

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đơn vị tính:  $V/V$

| Chi tiêu                                                                                      | Cuối năm              | Đầu năm               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng | 0                     | 0                     |
| - Tiền mặt                                                                                    | 444,520,775           | 466,160,628           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                                             | 2,434,433,875         | 5,255,020,721         |
| - Tương đương tiền                                                                            | 28,155,016,174        | 35,165,961,686        |
| <b>Cộng</b>                                                                                   | <b>31,033,970,824</b> | <b>40,887,143,035</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)**

| Chi tiêu                                                | Cuối năm              |          |                | Đầu năm               |          |                |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|----------|----------------|-----------------------|----------|----------------|
|                                                         | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty con                                | 21,960,000,000        | 0        | 0              | 21,960,000,000        | 0        | 0              |
| Đầu tư vào công ty PAIC                                 | 21,960,000,000        | 0        | 0              | 21,960,000,000        | 0        | 0              |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;              | 0                     | 0        | 0              | 0                     | 0        | 0              |
| - Đầu tư vào đơn vị khác;                               | 24,000,000,000        | 0        | 0              | 24,000,000,000        | 0        | 0              |
| Đầu tư vào công ty CP SX & CB Dầu Khí Phú Mỹ            | 10,000,000,000        | 0        | 0              | 10,000,000,000        | 0        | 0              |
| Đầu tư vào công ty CP Xăng dầu đầu khí PVOIL Miền Trung | 3,000,000,000         | 0        | 0              | 3,000,000,000         | 0        | 0              |
| Đầu tư vào công ty CP Xăng dầu đầu khí Sài Gòn          | 11,000,000,000        | 0        | 0              | 11,000,000,000        | 0        | 0              |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>45,960,000,000</b> | <b>0</b> | <b>0</b>       | <b>45,960,000,000</b> | <b>0</b> | <b>0</b>       |

**3. Phải thu của khách hàng**

| Chi tiêu                                                                                        | Cuối năm              | Đầu năm               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn                                                             | 96,777,892,483        | 65,003,280,483        |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 82,593,603,616        | 53,937,087,896        |
| Công ty Cổ phần xây dựng Năng lượng MCD Việt Nam                                                | 20,437,278,531        | 20,437,278,531        |
| CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC TƯ VẤN QUẢN LÝ ĐỒNG DƯƠNG                                             | 10,373,982,756        | 13,499,735,683        |
| Liên Doanh Việt Nga VIETSOVPETRO                                                                | 33,787,342,329        | 1,005,073,682         |
| CTCP Xây Lắp Đường Ống Bể Chứa Dầu Khí                                                          | 17,995,000,000        | 18,995,000,000        |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                            | 14,184,288,867        | 11,066,192,587        |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn                                                              | 0                     | 0                     |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)                       | 0                     | 0                     |
| <b>Cộng</b>                                                                                     | <b>96,777,892,483</b> | <b>65,003,280,483</b> |

**4. Phải thu khác**

| Chi tiêu                                     | Cuối năm             |          | Đầu năm              |          |
|----------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                              | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn                                  | 3,036,228,000        | 0        | 3,111,845,866        | 0        |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | 1,756,800,000        | 0        | 1,756,800,000        | 0        |
| - Phải thu lãi tiền gửi;                     | 100,000,000          | 0        | 409,337,866          | 0        |
| - Ký cược, ký quỹ;                           | 105,708,000          | 0        | 105,708,000          | 0        |
| - Phải thu khác                              | 1,073,720,000        | 0        | 840,000,000          | 0        |
| b) Dài hạn                                   | 0                    | 0        | 0                    | 0        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>3,036,228,000</b> | <b>0</b> | <b>3,111,845,866</b> | <b>0</b> |

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**





6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

| Chi tiêu                               | Cuối năm               |          | Đầu năm                |          |
|----------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                        | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| - Hàng mua đi trên đường;              | 743,537,928            | 0        | 479,095,545            | 0        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 491,505,041,785        | 0        | 483,737,338,934        | 0        |
| - Hàng hoá;                            | 14,445,027             | 0        | 14,445,027             | 0        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>492,263,024,740</b> | <b>0</b> | <b>484,230,879,506</b> | <b>0</b> |

8. Tài sản dở dang dài hạn

| Chi tiêu | Cuối năm |                        | Đầu năm |                        |
|----------|----------|------------------------|---------|------------------------|
|          | Giá gốc  | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
|          |          |                        |         |                        |

| Chi tiêu                                                                                     | Cuối năm | Đầu năm |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB) | 0        | 0       |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây trồng, vật nuôi | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng      |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------------|--------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>   | <b>0</b>               | <b>0</b>          | <b>0</b>                        | <b>0</b>                  | <b>0</b>            | <b>0</b>           | <b>0</b>       |
| Số dư đầu năm                     | 46,553,733,681         | 0                 | 706,345,395                     | 1,728,850,633             | 0                   | 55,914,748         | 49,044,844,457 |
| - Mua trong năm                   | 0                      | 0                 | 0                               | 0                         | 0                   | 0                  | 0              |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          | 0                      | 0                 | 0                               | 0                         | 0                   | 0                  | 0              |
| - Tăng khác                       | 0                      | 0                 | 0                               | 0                         | 0                   | 0                  | 0              |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | 0                      | 0                 | 0                               | 0                         | 0                   | 0                  | 0              |
| - Thanh lý, nhượng bán            | 0                      | 0                 | 0                               | 0                         | 0                   | 0                  | 0              |
| - Giảm khác                       | 0                      | 0                 | 0                               | 0                         | 0                   | 0                  | 0              |
| Số dư cuối năm                    | 46,553,733,681         | 0                 | 706,345,395                     | 1,728,850,633             | 0                   | 55,914,748         | 49,044,844,457 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     | <b>0</b>               | <b>0</b>          | <b>0</b>                        | <b>0</b>                  | <b>0</b>            | <b>0</b>           | <b>0</b>       |
| Số dư đầu năm                     | 14,606,798,697         | 0                 | 706,345,395                     | 1,728,850,633             | 0                   | 55,914,748         | 17,097,909,473 |
| - Khấu hao trong năm              | 243,250,776            | 0                 | 0                               | 0                         | 0                   | 0                  | 243,250,776    |
| - Tăng khác                       | 0                      | 0                 | 0                               | 0                         | 0                   | 0                  | 0              |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | 0                      | 0                 | 0                               | 0                         | 0                   | 0                  | 0              |
| - Thanh lý, nhượng bán            | 0                      | 0                 | 0                               | 0                         | 0                   | 0                  | 0              |
| - Giảm khác                       | 0                      | 0                 | 0                               | 0                         | 0                   | 0                  | 0              |
| Số dư cuối năm                    | 14,850,049,473         | 0                 | 706,345,395                     | 1,728,850,633             | 0                   | 55,914,748         | 17,341,160,249 |
| <b>Giá trị còn lại</b>            | <b>0</b>               | <b>0</b>          | <b>0</b>                        | <b>0</b>                  | <b>0</b>            | <b>0</b>           | <b>0</b>       |
| - Tại ngày đầu năm                | 31,946,934,984         | 0                 | 0                               | 0                         | 0                   | 0                  | 31,946,934,984 |
| - Tại ngày cuối năm               | 31,703,684,208         | 0                 | 0                               | 0                         | 0                   | 0                  | 31,703,684,208 |

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục         | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu, tên thương mại | Chương trình phần mềm | TSCĐ hữu hình khác | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng   |
|-------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá</b> | <b>0</b>          | <b>0</b>        | <b>0</b>                 | <b>0</b>                  | <b>0</b>              | <b>0</b>           | <b>0</b>          | <b>0</b>    |
| Số dư đầu năm     | 0                 | 0               | 0                        | 0                         | 154,472,660           | 0                  | 0                 | 154,472,660 |
| - Mua trong năm   | 0                 | 0               | 0                        | 0                         | 0                     | 0                  | 0                 | 0           |



|                               |          |          |          |          |             |          |          |             |
|-------------------------------|----------|----------|----------|----------|-------------|----------|----------|-------------|
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | 0        | 0        | 0        | 0        | 0           | 0        | 0        | 0           |
| - Tăng khác                   | 0        | 0        | 0        | 0        | 0           | 0        | 0        | 0           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0           | 0        | 0        | 0           |
| - Giảm khác                   | 0        | 0        | 0        | 0        | 0           | 0        | 0        | 0           |
| Số dư cuối năm                | 0        | 0        | 0        | 0        | 154,472,660 | 0        | 0        | 154,472,660 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>    | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>    |
| Số dư đầu năm                 | 0        | 0        | 0        | 0        | 154,472,660 | 0        | 0        | 154,472,660 |
| - Khấu hao trong năm          | 0        | 0        | 0        | 0        | 0           | 0        | 0        | 0           |
| - Tăng khác                   | 0        | 0        | 0        | 0        | 0           | 0        | 0        | 0           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0           | 0        | 0        | 0           |
| - Giảm khác                   | 0        | 0        | 0        | 0        | 0           | 0        | 0        | 0           |
| Số dư cuối năm                | 0        | 0        | 0        | 0        | 154,472,660 | 0        | 0        | 154,472,660 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>    | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>    |
| - Tại ngày đầu năm            | 0        | 0        | 0        | 0        | 0           | 0        | 0        | 0           |
| - Tại ngày cuối năm           | 0        | 0        | 0        | 0        | 0           | 0        | 0        | 0           |

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

**12. Tài sản sinh học**

**12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành**

**12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành**

**13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

**14. Chi phí chờ phân bổ**

| Chi tiêu                                               | Cuối năm           | Đầu năm            |
|--------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn                                            | 0                  | 0                  |
| b) Dài hạn                                             | 0                  | 0                  |
| - Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, công cụ dụng cụ | 556,109,818        | 561,564,118        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>556,109,818</b> | <b>561,564,118</b> |

**15. Tài sản khác**

| Chi tiêu                  | Cuối năm              | Đầu năm               |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn               | 0                     | 0                     |
| - Thuế GTGT được khấu trừ | 37,134,158,395        | 37,534,161,616        |
| b) Dài hạn                | 0                     | 0                     |
| <b>Cộng</b>               | <b>37,134,158,395</b> | <b>37,534,161,616</b> |

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

| Chi tiêu                              | Cuối năm               |                       | Trong năm |          | Đầu năm                |                       |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------|----------|------------------------|-----------------------|
|                                       | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ | Tăng      | Giảm     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn                       | 350,000,000,000        | 0                     | 0         | 0        | 350,000,000,000        | 0                     |
| c) Các khoản vay từ các bên liên quan | 0                      | 0                     | 0         | 0        | 0                      | 0                     |
| <b>Cộng</b>                           | <b>350,000,000,000</b> | <b>0</b>              | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>350,000,000,000</b> | <b>0</b>              |

**17. Phải trả người bán**

|  | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
|--|----------|---------|



|                                                                           | Giá trị               | Số cơ sở khả năng trả nợ | Giá trị               | Số cơ sở khả năng trả nợ |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn                                  | 54,335,948,489        | 0                        | 14,858,495,062        | 0                        |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; | 48,344,434,617        | 0                        | 11,868,932,344        | 0                        |
| TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CTCP                                          | 16,050,330,100        | 0                        | 0                     | 0                        |
| CTCP Daikin Air Conditioning (Vietnam)                                    | 6,901,161,657         | 0                        | 11,868,932,344        | 0                        |
| SNP limited                                                               | 25,392,942,860        | 0                        | 0                     | 0                        |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                                         | 5,991,513,872         | 0                        | 2,989,562,718         | 0                        |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn                                   | 809,669,900           | 0                        | 16,980,000,000        | 0                        |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; | 809,669,900           | 0                        | 16,980,000,000        | 0                        |
| TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CTCP                                          | 809,669,900           | 0                        | 16,980,000,000        | 0                        |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                                         | 0                     | 0                        | 0                     | 0                        |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>55,145,618,389</b> | <b>0</b>                 | <b>31,838,495,062</b> | <b>0</b>                 |
| <b>18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận</b>                                  | <b>0</b>              | <b>0</b>                 | <b>0</b>              | <b>0</b>                 |

#### 19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Chi tiêu                                       | Đầu năm          | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm         |
|------------------------------------------------|------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
| a) Phải nộp                                    | 0                | 0                     | 0                        | 0                |
| Ngắn hạn                                       | 0                | 0                     | 0                        | 0                |
| - Thuế giá trị gia tăng                        | 0                | 2,227,617,041         | 2,227,617,041            | 0                |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                       | 0                | 0                     | 0                        | 0                |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                         | 0                | 14,548,909            | 14,548,909               | 0                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 0                | 0                     | 0                        | 0                |
| - Thuế thu nhập cá nhân                        | 9,799,425        | 109,448,965           | 111,450,010              | 7,798,380        |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 0                | 2,300,000             | 2,300,000                | 0                |
| Dài hạn                                        | 0                | 0                     | 0                        | 0                |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>9,799,425</b> | <b>2,353,914,915</b>  | <b>2,355,915,960</b>     | <b>7,798,380</b> |
| b) Phải thu                                    | 0                | 0                     | 0                        | 0                |

#### 20. Chi phí phải trả

| Chi tiêu                        | Cuối năm           | Đầu năm            |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn                     | 0                  | 0                  |
| - Trích trước chi phí kiểm toán | 200,000,000        | 100,000,000        |
| b) Dài hạn                      | 0                  | 0                  |
| <b>Cộng</b>                     | <b>200,000,000</b> | <b>100,000,000</b> |

#### 21. Phải trả khác

| Chi tiêu                             | Cuối năm             | Đầu năm              |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn                          | 0                    | 0                    |
| - Kinh phí công đoàn;                | 14,220,000           | 15,775,195           |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;     | 221,000,000          | 221,000,000          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 7,324,711,563        | 7,370,812,621        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>7,559,931,563</b> | <b>7,607,587,816</b> |
| b) Dài hạn                           | 0                    | 0                    |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;      | 375,000,000          | 500,000,000          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>375,000,000</b>   | <b>500,000,000</b>   |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán     | 0                    | 0                    |

#### 22. Doanh thu chờ phân bổ

| Chi tiêu    | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------|----------|---------|
| a) Ngắn hạn | 0        | 0       |



|                                                                                                                                                    |             |   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---|
|                                                                                                                                                    |             | 0 |
| b) Dãi hạn                                                                                                                                         | 0           | 0 |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng nội dung, lý do không có khả năng thực hiện được hợp đồng với khách hàng). | 0           | 0 |
| Cộng                                                                                                                                               | 343,478,387 | 0 |

### 23. Trái phiếu phát hành

### 24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

### 25. Dự phòng phải trả

### 26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

### 27. Vốn chủ sở hữu

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                   | Nguồn vốn kinh doanh | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển |
|----------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|----------------------------------|----------|---------------------------------|-------------------|-----------------------|
| A                          | 1                    | 2                         | 3                    | 4                                | 5        | 6                               | 7                 | 8                     |
| Số dư đầu năm trước        | 0                    | 200,000,000,000           | 0                    | 0                                | 0        | 0                               | 0                 | 26,907,657,961        |
| - Tăng vốn trong năm trước | 0                    | 0                         | 0                    | 0                                | 0        | 0                               | 0                 | 0                     |
| - Lãi trong năm trước      | 0                    | 0                         | 0                    | 0                                | 0        | 0                               | 0                 | 0                     |
| - Tăng khác                | 0                    | 0                         | 0                    | 0                                | 0        | 0                               | 0                 | 0                     |
| - Giảm vốn trong năm trước | 0                    | 0                         | 0                    | 0                                | 0        | 0                               | 0                 | 0                     |
| - Lỗ trong năm trước       | 0                    | 0                         | 0                    | 0                                | 0        | 0                               | 0                 | 0                     |
| - Giảm khác                | 0                    | 0                         | 0                    | 0                                | 0        | 0                               | 0                 | 0                     |
| Số dư cuối năm trước       | 0                    | 200,000,000,000           | 0                    | 0                                | 0        | 0                               | 0                 | 26,907,657,961        |
| Số dư đầu năm nay          | 0                    | 200,000,000,000           | 0                    | 0                                | 0        | 0                               | 0                 | 26,907,657,961        |
| - Tăng vốn trong năm nay   | 0                    | 0                         | 0                    | 0                                | 0        | 0                               | 0                 | 0                     |
| - Lãi trong năm nay        | 0                    | 0                         | 0                    | 0                                | 0        | 0                               | 0                 | 0                     |
| - Tăng khác                | 0                    | 0                         | 0                    | 0                                | 0        | 0                               | 0                 | 0                     |
| - Giảm vốn trong năm nay   | 0                    | 0                         | 0                    | 0                                | 0        | 0                               | 0                 | 0                     |
| - Lỗ trong năm nay         | 0                    | 0                         | 0                    | 0                                | 0        | 0                               | 0                 | 0                     |
| - Giảm khác                | 0                    | 0                         | 0                    | 0                                | 0        | 0                               | 0                 | 0                     |
| Số dư cuối năm nay         | 0                    | 200,000,000,000           | 0                    | 0                                | 0        | 0                               | 0                 | 26,907,657,961        |

| Chỉ tiêu                   | Các quỹ khác thuộc vốn CSH | Cổ phiếu mua lại của chính mình | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay | Cộng            |    |    |    |
|----------------------------|----------------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------|----|----|----|
| A                          | 9                          | 10                              | 11                       | 12                               | 13              | 14 | 15 | 16 |
| Số dư đầu năm trước        | 8,097,684,666              | 0                               | (33,727,421,372)         | 0                                | 201,277,921,255 |    |    |    |
| - Tăng vốn trong năm trước | 0                          | 0                               | 0                        | 0                                | 0               |    |    |    |
| - Lãi trong năm trước      | 0                          | 0                               | 0                        | 0                                | 0               |    |    |    |
| - Tăng khác                | 0                          | 0                               | 0                        | 0                                | 0               |    |    |    |
| - Giảm vốn trong năm trước | 0                          | 0                               | 0                        | 0                                | 0               |    |    |    |
| - Lỗ trong năm trước       | 0                          | 0                               | (3,146,895,503)          | 0                                | (3,146,895,503) |    |    |    |
| - Giảm khác                | 0                          | 0                               | 0                        | 0                                | 0               |    |    |    |
| Số dư cuối năm trước       | 8,097,684,666              | 0                               | (36,874,316,875)         | 0                                | 198,131,025,752 |    |    |    |
| Số dư đầu năm nay          | 8,097,684,666              | 0                               | (36,874,316,875)         | 0                                | 198,131,025,752 |    |    |    |
| - Tăng vốn trong năm nay   | 0                          | 0                               | 0                        | 0                                | 0               |    |    |    |



|                           |                      |          |                         |          |                        |  |  |
|---------------------------|----------------------|----------|-------------------------|----------|------------------------|--|--|
| - Tăng khác               |                      | 0        | 0                       | 0        | 0                      |  |  |
| - Giảm vốn trong năm nay  | 0                    | 0        | 0                       | 0        | 0                      |  |  |
| - Lỗ trong năm nay        | 0                    | 0        | 0                       | 0        | 0                      |  |  |
| - Giảm khác               | 0                    | 0        | 0                       | 0        | 0                      |  |  |
| <b>Số dư cuối năm nay</b> | <b>8,097,684,666</b> | <b>0</b> | <b>(36,334,640,964)</b> | <b>0</b> | <b>198,670,701,663</b> |  |  |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Chi tiêu                    | Năm nay         | Năm trước |
|-----------------------------|-----------------|-----------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 0               | 0         |
| + Vốn góp đầu năm           | 200,000,000,000 | 0         |
| + Vốn góp tăng trong năm    | 0               | 0         |
| + Vốn góp giảm trong năm    | 0               | 0         |
| + Vốn góp cuối năm          | 200,000,000,000 | 0         |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 0               | 0         |

d) Cổ phiếu

| Chi tiêu                                                  | Cuối năm   | Đầu năm    |
|-----------------------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                     | 20,000,000 | 20,000,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                  | 20,000,000 | 20,000,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | 20,000,000 | 20,000,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | 0          | 0          |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)           | 0          | 0          |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | 0          | 0          |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | 0          | 0          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                         | 20,000,000 | 20,000,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | 20,000,000 | 20,000,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | 0          | 0          |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:                        | 10,000     | 10,000     |

| Chi tiêu                                                          | Năm nay  | Năm trước |
|-------------------------------------------------------------------|----------|-----------|
| <b>28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>                        | <b>0</b> | <b>0</b>  |
| Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm                        | 0        | 0         |
| <b>29. Chênh lệch tỷ giá</b>                                      | <b>0</b> | <b>0</b>  |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | 0        | 0         |
| - Chênh lệch tỷ giá ps vì các nguyên nhân khác                    | 0        | 0         |

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |   |   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| 31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...) | 0 | 0 |
| 32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0 | 0 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính:

VND

| Chi tiêu                                                                             | Năm nay        | Năm trước     |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|
| a) Doanh thu                                                                         | 0              | 0             |
| - Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư) | 51,900,906,833 | 8,453,126,336 |



|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                       |                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| + Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                     | 0                    |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                     | 0                    |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>51,900,906,833</b> | <b>8,453,126,336</b> |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                     | 0                    |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước. | 0                     | 0                    |

## 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

### 3. Giá vốn hàng bán

| Chỉ tiêu                                                                                                    | Năm nay               | Năm trước            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư); | 46,435,880,552        | 7,721,325,829        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả giá vốn dịch vụ xây dựng);                                    | 0                     | 0                    |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.                                                                      | 0                     | 0                    |
| <b>Cộng</b>                                                                                                 | <b>46,435,880,552</b> | <b>7,721,325,829</b> |

## 4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

### 5. Doanh thu hoạt động tài chính

| Chỉ tiêu                      | Năm nay           | Năm trước          |
|-------------------------------|-------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay; | 52,129,499        | 257,052,174        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá;       |                   | 3,634,340          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>52,129,499</b> | <b>260,686,514</b> |

### 6. Chi phí tài chính

| Chỉ tiêu                               | Năm nay            | Năm trước          |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá;                | 243,290            | 7,476,939          |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | 150,000,000        | 200,000,000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>150,486,580</b> | <b>207,476,939</b> |

### 7. Thu nhập khác

| Chỉ tiêu              | Năm nay            | Năm trước |
|-----------------------|--------------------|-----------|
| - Tiền phạt thu được; | 125,000,000        | 0         |
| <b>Cộng</b>           | <b>125,000,000</b> | <b>0</b>  |

### 8. Chi phí khác

### 9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chỉ tiêu                                                              | Năm nay       | Năm trước     |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp ps trong kỳ                 | 2,308,246,840 | 1,701,250,154 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;     | 2,302,792,540 | 1,695,311,762 |
| Chi phí nhân viên quản lý                                             | 993,839,900   | 802,135,300   |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                 | 243,250,776   | 243,250,776   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                             | 585,139,944   | 341,021,599   |
| Chi phí bằng tiền khác                                                | 480,561,920   | 308,904,087   |
| - Các khoản chi phí QLDN khác.                                        | 5,454,300     | 5,938,392     |
| b) Các khoản chi phí bán hàng ps trong kỳ                             | 2,026,612,914 | 1,400,578,180 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; | 1,874,715,031 | 1,400,578,180 |
| Chi phí nhân viên                                                     | 1,180,198,100 | 715,388,400   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                             | 694,516,931   | 437,139,489   |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác.                                    | 151,897,883   | 248,050,291   |



10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| Chi tiêu                            | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí mua hàng hóa;             | 46,441,334,852        | 7,721,325,829         |
| - Chi phí nhân công;                | 2,174,038,000         | 1,895,586,500         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 243,250,776           | 243,250,776           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài;        | 1,279,656,875         | 778,161,088           |
| - Chi phí khác bằng tiền.           | 618,740,411           | 556,954,378           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>50,757,020,914</b> | <b>11,195,278,571</b> |

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

IX. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

Lập, ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Yến

Nguyễn Ngọc Anh

Đỗ Thị Bích Hà

